Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7208.26.00

Mã HS	7208.26.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ: / - - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 09:47:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72082600/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11011
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11011
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11011
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, PH, TH)	0% (trừ MY, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10322
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10273
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10273
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10273
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10273
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10273
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10273
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E10325
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F10325
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G10325

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H10325
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I10325
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J10325
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10326
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10326
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10326
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10326
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10326
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10326
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10327
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10279
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10285
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10285
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10285
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10285
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10285
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10285
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10310
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10310
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10310
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10310
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10310
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10310
VCFTA	2022	2022	3	VC!D10363
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10363
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10363

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10363
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10363
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10363
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10348
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10348
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10348
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10348
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10348
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10348
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10348
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10348
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10348
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10348
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10348
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10348
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10365
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10365
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10365
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10365
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10365
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10365
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10364
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10364
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10364
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10364
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10364

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10364
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10305
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10305
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10305
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10305
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10305
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10305
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10305
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10342
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10342
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10342
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10342
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10342
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10342
RCEP B	2022	2022	0	B!D10342
RCEP B	2023	2023	0	B!E10342
RCEP B	2024	2024	0	B!F10342
RCEP B	2025	2025	0	B!G10342
RCEP B	2026	2026	0	B!H10342
RCEP B	2027	2027	0	B!I10342
RCEP C	2022	2022	0	C!D10342
RCEP C	2023	2023	0	C!E10342
RCEP C	2024	2024	0	C!F10342
RCEP C	2025	2025	0	C!G10342
RCEP C	2026	2026	0	C!H10342
RCEP C	2027	2027	0	C!I10342

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10341
RCEP D	2023	2023	0	D!E10341
RCEP D	2024	2024	0	D!F10341
RCEP D	2025	2025	0	D!G10341
RCEP D	2026	2026	0	D!H10341
RCEP D	2027	2027	0	D!I10341
RCEP E	2022	2022	0	E!D10345
RCEP E	2023	2023	0	E!E10345
RCEP E	2024	2024	0	E!F10345
RCEP E	2025	2025	0	E!G10345
RCEP E	2026	2026	0	E!H10345
RCEP E	2027	2027	0	E!I10345
RCEP F	2022	2022	0	F!D10342
RCEP F	2023	2023	0	F!E10342
RCEP F	2024	2024	0	F!F10342
RCEP F	2025	2025	0	F!G10342
RCEP F	2026	2026	0	F!H10342
RCEP F	2027	2027	0	F!I10342
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9559
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9559
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9559
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9559

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống lẩn tránh: Một số sản phẩm thép cán nóng – áp dụng cho CN (3176/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-08 · Áp dụng biện pháp chống lẩn tránh PVTM đối với Một số sản phẩm thép cán nóng (CN)	3176/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7208.26.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11011), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
AD BP chống lẩn tránh PVTM đối với Một số SP thép cán nóng (CN) (3176/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.